

Số: 17 /QĐ-TTT

Tân Phú, ngày 03 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2025
của Trường THCS Tôn Thất Tùng

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TÔN THẤT TÙNG

Căn cứ Quyết định số 1846/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND Quận Tân Phú về việc thành lập Trường Trung học cơ sở Tôn Thất Tùng;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 5346/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND Quận Tân Phú về việc giao chỉ tiêu dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2025;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán ngân sách quý 1 năm 2025 của Trường THCS Tôn Thất Tùng (theo các biểu đính kèm).

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3: Kế toán trường THCS Tôn Thất Tùng, các ban, ngành, đoàn thể có liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.





CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo QĐ số: 17/QĐ-TTT ngày 03/4/2025 của Hiệu trưởng trường THCS Tôn Thất Tùng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Tôn Thất Tùng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
A			Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I			Số thu phí, lệ phí				
II			Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1			Chi sự nghiệp.....				
a			Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b			Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2			Chi quản lý hành chính				
a			Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b			Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III			Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1			Lệ phí				
2			Phí				
B			Dự toán chi ngân sách nhà nước				
1			Nguồn ngân sách trong nước				
3			Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
II			DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	26.352.200.000	3.746.166.619	14%	
3.1			KINH PHÍ NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYỀN	14.972.200.000	3.731.291.419	25%	
			Kinh phí TK 10% thực hiện CCTL				
Nhóm I: Chi thanh toán cá nhân				14.972.200.000	3.731.291.419	25%	
	6000		Tiền lương	8.296.072.600	2.120.293.962	26%	
		6001	Lương ngạch bậc	8.296.072.600	2.120.293.962	26%	
	6100		Phụ cấp lương	3.396.370.598	863.489.715	25%	
		6101	Phụ cấp chức vụ	105.300.000	26.325.000	25%	
		6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	5.616.000	1.404.000	25%	
		6112	Phụ cấp tru đãi	2.338.390.080	607.103.100	26%	
		6113	Phụ cấp trách nhiệm	61.776.000	2.808.000	5%	
		6115	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	885.288.518	225.849.615	26%	
	6300		Các khoản đóng góp	2.182.556.802	557.009.211	26%	
		6301	Bảo hiểm xã hội	1.578.922.496	403.789.917	26%	
		6302	Bảo hiểm y tế	278.600.000	71.215.524	26%	
		6303	Kinh phí công đoàn	185.734.000	46.396.008	25%	
		6304	Bảo hiểm thất nghiệp	92.867.000	23.738.508	26%	
		6349	Các khoản đóng góp khác	46.433.306	11.869.254	26%	
	6400		Các khoản thanh toán khác	160.200.000	160.200.000	100%	
		6449	Chi khác	160.200.000	160.200.000	100%	
			Trợ cấp Tết	160.200.000	160.200.000	100%	
Nhóm II: Chi về hàng hóa dịch vụ				330.000.000	14.378.531	4%	
	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	120.000.000	-	0%	
		6501	Thanh toán tiền điện	50.000.000		0%	
		6502	Thanh toán tiền nước	50.000.000		0%	
		6504	Thanh toán tiền vệ sinh, môi trường	20.000.000		0%	
	6550		Vật tư văn phòng	125.000.000	-	0%	
		6551	Văn phòng phẩm	70.000.000		0%	
		6552	Công cụ dụng cụ	30.000.000		0%	
		6599	Vật tư văn phòng khác	25.000.000		0%	

Số TT	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
	6600		Thông tin tuyên truyền liên lạc	35.000.000	11.378.531	33%	
		6601	Điện thoại trong nước	6.000.000	273.962	5%	
		6605	Cước Internet	9.540.000	1.584.569	17%	
		6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	19.460.000	9.520.000	49%	
		6649	Khác				
	6700		Công tác phí	12.000.000	3.000.000	25%	
		6704	Khoản công tác phí	12.000.000	3.000.000	25%	
	6750		Chi phí thuê mượn	38.000.000	-	0%	
		6799	Chi phí thuê mượn khác	38.000.000		0%	
Nhóm III: Mua sắm và sửa chữa, chuyên môn				607.000.000	15.920.000	3%	
	6900		Sửa chữa thường xuyên TSCĐ	120.000.000	-	0%	
		6907	Nhà cửa	25.000.000	-	0%	
		6912	Thiết bị tin học	20.000.000		0%	
		6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	15.000.000		0%	
		6921	Đường điện, cấp thoát nước	30.000.000	-	0%	
		6949	Tài sản, công trình khác (Thiết bị PCCC, máy bơm nước, TS khác)	30.000.000	-	0%	
	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn từng ngành	487.000.000	15.920.000	3%	
		7001	Hàng hóa, vật tư	150.000.000		0%	
		7004	Đồng phục, trang phục	16.810.000	15.920.000	95%	
		7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	120.000.000			
		7049	Khác	200.190.000		0%	
3.1			KINH PHÍ NHIỆM VỤ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN	11.380.000.000	14.875.200	0%	
1. Kinh phí chính sách giáo dục (Tết nguyên đán, miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập cho đối tượng chính sách, thêm giờ, dạy hòa nhập khuyết tật, cấp bù học phí....)				3.085.000.000	14.875.200		
		6105	Phụ cấp thêm giờ	987.906.040			
		6112	Chi GV dạy hòa nhập khuyết tật	548.571.960			
		6156	Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí	18.090.000			
		6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	37.800.000			
		6449	Hỗ trợ GV thẻ dực theo QĐ số 51/2012/QĐ-TTg	72.072.000	13.525.200		
		6449	Hỗ trợ nhân viên y tế theo QĐ 06/2015	5.400.000	1.350.000	25%	
		6449	Chi khác (Tiền Tết Nguyên đán)	160.200.000			
		7766	Cấp bù học phí theo NQ37/2024/NQ-HĐND)	1.254.960.000			
2. Kinh phí khác (Bảo hiểm cháy nổ, mua sắm, sửa chữa)				34.000.000	-		
		7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	34.000.000			
3. Tiền khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP				796.000.000	-		
		6201	Thưởng định kỳ	796.000.000			
4. CCTL của NS TP phân bổ để thực hiện NQ08/2023/NQ-HĐND, tinh giản biên chế, tăng lương theo lộ trình				7.465.000.000			



CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

(Kèm theo QĐ số: 17/QĐ-TTT ngày 03/4/2025 của Hiệu trưởng trường THCS Tôn Thất Tùng)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Trường THCS Tôn Thất Tùng công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý 1 năm 2025 như sau:

ĐVT: đồng

Số TT	Mục	Tiêu mục	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
			DỰ TOÁN CHI NGUỒN SỰ NGHIỆP				
1			Số thu từ nguồn sự nghiệp, dịch vụ	13.820.500.000	3.979.191.707	29%	
			Học phí	690.000.000			
			Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	3.847.500.000	1.000.730.000	26%	
			Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	3.150.000.000	878.600.000	28%	
			Thiết bị vật dụng BT	153.000.000	154.190.000	101%	
			Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.224.000.000	360.440.000	29%	
			Tiền tổ chức giáo dục STEM	1.377.000.000	405.495.000	29%	
			Tiền TC các lớp theo ĐA "NC NL, KT, KN UD TH cho HS PT TPHCM theo ĐH chuẩn QT (IC3)	1.215.000.000	332.100.000	27%	
			Học Tiếng anh qua môn Toán và Khoa học	1.008.000.000	297.200.000	29%	
			Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh BT	1.152.000.000	525.000.000	46%	
			Lãi NH Vietinbank		65.615		
			Lãi Vietcombank		405.691		
			Lãi NH MB bank		1.435		
			Lãi Kho bạc	4.000.000	5.918.966	148%	
			Dịch vụ tiện ích UDCNTT và chuyển đổi số		7.480.000		
			Tiền trông giữ xe học sinh		11.565.000		
2			Chi sự nghiệp	13.816.500.000	3.074.968.387	22%	
			Học phí	690.000.000		0%	
			Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	3.847.500.000	980.510.798	25%	
			Tiền tổ chức 2 buổi/ngày	3.150.000.000	866.163.401	27%	
			Thiết bị vật dụng BT	153.000.000	12.000.000	8%	
			Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống	1.224.000.000	183.560.000	15%	
			Tiền tổ chức giáo dục STEM	1.377.000.000	333.517.500	24%	
			Tiền TC các lớp theo ĐA "NC NL, KT, KN UD TH cho HS PT TPHCM theo ĐH chuẩn QT (IC3)	1.215.000.000	110.300.000	9%	
			Học Tiếng anh qua môn Toán và Khoa học	1.008.000.000	264.400.000	26%	
			Dịch vụ tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh BT	1.152.000.000	310.871.000	27%	
			Lãi NH Vietinbank		38.500		
			Lãi Vietcombank				
			Lãi NH MB bank				
			Lãi Kho bạc	4.000.000	1.858.948		
			Dịch vụ tiện ích UDCNTT và chuyển đổi số				
			Tiền trông giữ xe học sinh		11.748.240		